

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên
MST: 440011094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104.654.190.843	87.803.080.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.215.175.323	4.059.656.618
1. Tiền	111	V.1	2.215.175.323	4.059.656.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.040.074.149	61.962.353.778
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	69.992.265.935	61.270.583.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	886.290.895	231.650.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	21.297.768.140	21.576.558.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(21.136.250.821)	(21.116.437.921)
IV. Hàng tồn kho	140		22.758.001.484	20.683.307.026
1. Hàng tồn kho	141	V.3	22.758.001.484	22.257.872.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.574.565.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.640.939.887	1.097.763.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	8.640.939.887	1.097.763.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		113.132.531.133	116.732.051.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.187.833.117	79.302.942.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	50.638.652.034	49.249.309.664
- Nguyên giá	222	V.5	108.647.851.699	104.753.094.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(58.009.199.665)	(55.503.784.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.549.181.083	30.053.632.666
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(1.461.022.238)	(956.570.655)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.055.132	183.727.213
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	535.055.132	183.727.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.049.642.884	27.885.381.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	23.014.858.964	27.842.597.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	34.783.920	42.783.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.786.721.976	204.535.131.761

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		96.674.476.651	84.458.837.775
I. Nợ ngắn hạn	310		96.613.870.597	84.330.049.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	34.863.625.615	39.935.537.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.900.568.090	845.465.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	45.483.885.940	28.876.425.921
4. Phải trả người lao động	314	V.9	7.417.074.454	8.054.085.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	595.102.681	211.166.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.430.735.266	2.309.925.472
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	1.721.450.135	1.120.320.701
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	2.201.428.416	2.977.123.571
II. Nợ dài hạn	330		60.606.054	128.787.876
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	60.606.054	128.787.876
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121.112.245.325	120.076.293.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		121.112.245.325	120.076.293.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	29.436.293.986	24.747.164.957
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	9.275.951.339	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.275.951.339	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		217.786.721.976	204.535.131.761

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	554.680.828.498	538.305.995.136	1.613.582.967.007	1.636.276.809.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91.850.091	-	515.847.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	554.680.828.498	538.214.145.045	1.613.582.967.007	1.635.760.961.242
4. Giá vốn hàng bán	11	531.898.118.462	509.891.618.373	1.534.290.918.602	1.554.777.182.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22.782.710.036	28.322.526.672	79.292.048.405	80.983.778.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.779.407	7.471.489	1.884.081.566	2.079.922.405
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	17.207.166.897	18.152.642.624	52.015.912.456	51.017.854.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.455.914.670	7.821.237.536	22.799.897.247	22.218.376.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(876.592.124)	2.356.118.001	6.360.320.268	9.827.469.850
11. Thu nhập khác	31	1.926.997.293	1.229.827.508	5.819.693.762	4.325.497.176
12. Chi phí khác	32	46.326.923	261.430.186	157.425.354	367.657.386
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.880.670.370	968.397.322	5.662.268.408	3.957.839.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.004.078.246	3.324.515.323	12.022.588.676	13.785.309.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	147.817.622	305.361.102	1.803.116.147	2.232.530.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	8.000.000	193.312.162
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	856.260.624	3.019.154.221	10.211.472.529	11.359.467.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	104	330	1.126	1.241
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

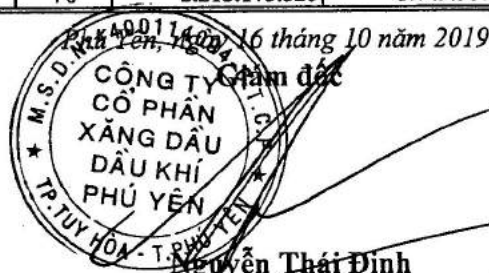
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.022.588.676	13.785.309.640
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.475.405.781	4.879.818.747
- Các khoản dự phòng	03	(953.623.086)	686.074.967
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.884.081.566)	(2.079.922.405)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	13.660.289.805	17.271.280.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.097.533.271)	(4.419.325.733)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(500.129.038)	(15.296.144.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	12.412.931.871	26.846.898.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.715.437.975)	(5.314.643.112)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.661.234.969)	(2.921.462.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.324.682.314)	(2.859.569.015)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.774.204.109	13.307.034.680
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.246.085.170)	(9.856.446.786)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.884.081.566	2.079.922.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.362.003.604)	(7.776.524.381)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.256.681.800)	(2.427.910.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.256.681.800)	(2.427.910.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.844.481.295)	3.102.599.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.059.656.618	2.646.701.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.215.175.323	5.749.301.177

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 50 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa
Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc
304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô
Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia
Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.770.340.480	3.950.925.287
- Tiền gửi ngân hàng	444.834.843	108.731.331
Cộng	2.215.175.323	4.059.656.618
2. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoà Nội	13.989.117.689	13.483.686.659
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.135.146.780	1.691.085.590
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.508.072.830	9.368.334.000
+ Công ty CP Petec Bình Định	4.000.000.000	2.435.735.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	4.000.660.490	3.944.438.590
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	219.346.570	173.526.570
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	331.590.000	541.800.000
+ DNTN Phú Sơn	198.392.370	295.698.960
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	983.174.610	1.181.814.610
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng	1.099.420.000	1.993.330.750
+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	1.219.540.000	
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.971.120.000	3.027.710.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.498.089.422	1.772.382.422

+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.300.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Thiên Phú	686.090.000	-
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	396.622.000	-
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	709.600.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng ban mai	1.000.770.000	467.600.000
+ DNTN Hòa Nhị	787.091.550	770.616.240
+ HTX Vận tải số 9	690.379.700	862.178.150
+ Các khách hàng khác	19.567.741.924	18.260.645.493
Cộng	69.992.265.935	61.270.583.034

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông		14.439.427
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C	-	38.128.000
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	15.904.000	6.951.000
+ Các nhà cung cấp khác	870.386.895	154.033.671
Cộng	886.290.895	231.650.220

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	20.604.952.041	20.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	33.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	93.975.000	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê		71.550.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất	101.882.141	514.493.454
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty tháng 9/2019	174.239.110	-
+ Phải thu tiền tạm ứng CBCNV Công ty	57.935.450	
+ Phải thu khác	116.259.398	193.362.950
Cộng	21.297.768.140	21.576.558.445

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(20.604.952.041)	(20.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(531.298.780)	(511.485.880)
Cộng	(21.136.250.821)	(21.116.437.921)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	20.604.952.041	-	20.604.952.041	
Các tổ chức và cá nhân khác	567.409.780	36.111.000	570.008.880	58.523.000
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000		149.000.000	
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	298.039.780		299.738.880	
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	120.370.000	36.111.000	10.560.000	3.168.000
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)			110.710.000	55.355.000
Cộng	21.172.361.821	36.111.000	21.174.960.921	58.523.000

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho

Cộng

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

4. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm..

Cộng

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.987.216.043	17.452.706.444	12.171.121.507	142.050.454	104.753.094.448
Mua sắm mới	3.399.887.113	1.210.664.000	749.745.455	-	5.360.296.568
Giảm trong kỳ	145.539.317	-	1.320.000.000	-	1.465.539.317
Số dư cuối kỳ	78.241.563.839	18.663.370.444	11.600.866.962	142.050.454	108.647.851.699
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	39.058.964.136	8.366.878.791	7.935.891.403	142.050.454	55.503.784.784
Khấu hao tăng trong kỳ	2.015.405.517	1.073.591.209	881.957.472	-	3.970.954.198
Khấu hao giảm trong kỳ	145.539.317	-	1.320.000.000	-	1.465.539.317
Số dư cuối kỳ	40.928.830.336	9.440.470.000	7.497.848.875	142.050.454	58.009.199.665
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.928.251.907	9.085.827.653	4.235.230.104	-	49.249.309.664
Tại ngày cuối kỳ	37.312.733.503	9.222.900.444	4.103.018.087	-	50.638.652.034

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	956.570.655	504.451.583	-	1.461.022.238
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	956.570.655	504.451.583	-	1.461.022.238
Giá trị còn lại	30.053.632.666	504.451.583	-	29.549.181.083

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Phú Đông
- CHXD Đông La Hai
- CHXD Sơn Long

Cộng

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
738.146.274	1.031.753.556
22.019.855.210	21.226.118.890
22.758.001.484	22.257.872.446
-	(1.574.565.420)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
136.551.491	132.842.158
8.504.388.396	964.920.954
8.640.939.887	1.097.763.112

Số cuối kỳ	Số đầu năm
382.545.860	183.727.213
56.436.636	
96.072.636	
535.055.132	183.727.213

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
8. Tài sản dài hạn khác				
- Chi phí trả trước dài hạn				
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		23.014.858.964	24.301.191.056	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		-	2.376.758.296	
+ Chi phí khác		-	1.164.648.412	
Cộng		23.014.858.964	27.842.597.764	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		34.783.920	42.783.920	
9. Nợ ngắn hạn khác				
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		33.614.893.557	36.338.485.747	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		267.138.000	275.400.000	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		51.583.535	31.950.334	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		163.611.000	158.710.000	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		180.897.000	184.685.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên		111.869.100	145.809.450	
+ Hiệu Buôn Thành Yên		-	139.465.500	
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		-	161.384.645	
+ Công ty CP Dầu Nhớt PVOIL tại Đà Nẵng		-	501.840.375	
+ Công ty CP ĐT QT DV Môi trường cảnh quan xanh Vietscape		137.060.000	-	
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân		-	356.085.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		-	70.868.150	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		-	61.134.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		-	12.324.947	
+ Các nhà cung cấp khác		336.573.423	1.497.394.458	
Cộng		34.863.625.615	39.935.537.606	
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty TNHH DV TM và Xăng dầu Tuấn Anh		431.340.000		
+ DNTN Xăng Dầu Tùng Vân Hòa		341.810.000		
+ Công ty TNHH TM Trang Hải		213.200.000		
+ Công ty CP Thương mại Miền Núi		7.726.580	190.986.580	
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh		5.060.000	180.640.000	
+ Công ty TNHH Lê Hồng			60.240.000	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế			43.791.899	
+ Các khách hàng khác		901.431.510	369.807.050	
Cộng		1.900.568.090	845.465.529	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.566.678.056	39.053.231.185	39.637.094.395	4.982.814.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.005.936.444	1.803.116.147	3.661.234.969	147.817.622
Thuế thu nhập cá nhân	66.317.771	688.079.790	738.455.773	15.941.788
Tiền thuê đất		229.899.372	229.899.372	
Thuế bảo vệ môi trường	21.237.493.650	347.278.819.613	328.179.001.579	40.337.311.684
Các loại thuế khác	-	57.500.000	57.500.000	-
Cộng	28.876.425.921	389.110.646.107	372.503.186.088	45.483.885.940

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động		
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	7.417.074.454	8.054.085.099
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	595.102.681	211.166.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
+ Tiền kinh phí công đoàn quý 3/2019	98.086.408	-
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	316.347.729	793.601.907
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	92.997.050	109.678.850
+ Nhiên liệu thừa chờ xử lý	1.666.021.739	1.305.114.965
+ Hàng hóa thừa chờ xử lý	8.448.190	-
+ Tiền bảo đảm thực hiện nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD	20.000.000	-
+ Tiền bảo lãnh dự thầu công trình xây dựng nhà nghỉ ca tại Kho XD Vũng Rô	15.000.000	-
+ Tiền bảo lãnh dự thầu gói thầu cung cấp và lắp đặt thiết bị tại CHXD	12.000.000	-
+ Phải trả khác	201.834.150	101.529.750
Cộng	2.430.735.266	2.309.925.472

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.721.450.135	1.120.320.701

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
- Số dư đầu năm	1.484.632.812	1.103.690.759	388.800.000
- Số phát sinh tăng trong kỳ	467.760.595	467.760.595	-
+ Trích lập quỹ	467.760.595	467.760.595	-
- Số giảm trong kỳ	757.869.567	564.546.778	388.800.000
+ Chi quỹ	757.869.567	564.546.778	388.800.000
- Số dư cuối kỳ	1.194.523.840	1.006.904.576	-

12. Doanh thu chưa thực hiện:

PVOIL, sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
60.606.054	128.787.876

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	24.747.164.957	12.929.129.029
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	4.689.129.029	10.211.472.529
Số phát sinh tăng	-	-	10.211.472.529
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.689.129.029	
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	13.864.650.219
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	935.521.190
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			4.689.129.029
- Chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông Công ty			8.240.000.000
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	29.436.293.986	9.275.951.339

13. Hàng hóa giữ hộ

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Tây Ninh, Công ty TNHH Đình Phát, Công ty TNHH Hoàng Tường, DNTN Xăng dầu Trung Thành, DNTN TM Thùy Trinh, DNTN TM Trâm Oánh, Công ty TNHH TMDV VT Khánh Yên, Công ty TNHH VT Nguyễn Hiếu, HTX NN KDDV Hòa Mỹ Đông và DNTN VT Phong Duy

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	65.293	879.311.931
- Xăng các loại	5.964.244	79.604.578.995
- Dầu các loại	3.632.556	43.722.964.604

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý III/2019	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	284.474.976.309	840.974.699.785	814.185.309.917
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	179.107.732.922	472.609.125.062	549.677.393.837
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	35.978.354.140	119.340.952.547	124.744.420.747
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.803.106.516	14.104.379.474	15.449.317.461
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	46.359.832.109	158.297.708.247	126.143.475.433
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.956.826.502	8.256.101.892	5.561.043.847
Cộng	554.680.828.498	1.613.582.967.007	1.635.760.961.242
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	271.287.988.985	790.554.425.254	759.976.435.338
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	177.802.254.019	467.900.670.681	545.892.702.065
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	33.600.407.581	109.984.105.728	114.865.074.630
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.489.884.588	12.962.009.980	13.846.861.468
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	44.640.849.630	152.572.265.525	120.196.109.322
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.733.659	317.441.434	
Cộng	531.898.118.462	1.534.290.918.602	1.554.777.182.823
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.779.407	12.081.566	20.722.405
- Lãi cổ tức	-	1.872.000.000	2.059.200.000
Cộng	3.779.407	1.884.081.566	2.079.922.405
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	7.883.807.872	24.140.379.183	23.577.905.176
- Chi phí vật liệu	19.067.641	69.483.608	62.414.122
- Chi phí công cụ bán hàng	832.340.750	2.697.234.966	2.644.012.204
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.234.517.584	3.671.238.954	4.243.557.312
- Chi phí ngân hàng	100.657.427	271.262.338	192.852.684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.026.655	17.454.971.252	18.666.878.720
- Chi phí bằng tiền khác	1.134.748.968	3.711.342.155	1.630.233.966
Cộng	17.207.166.897	52.015.912.456	51.017.854.184

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	3.339.400.756	12.240.660.768	12.799.003.113
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	157.157.302	433.459.784	467.327.440
- Chi phí công cụ quản lý	100.336.363	199.857.272	63.911.568
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.229.356	804.166.827	636.261.435
- Thuế, phí và lệ phí	24.113.273	141.456.754	175.021.397
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	49.993.912	620.942.334	686.074.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.954.565	3.438.610.900	4.373.527.530
- Chi phí bằng tiền khác	1.491.729.143	4.920.742.608	3.017.249.340
Cộng	6.455.914.670	22.799.897.247	22.218.376.790

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.108.902.056	3.400.035.630	3.237.665.334
- Chi phí nhân công	11.223.208.628	36.381.039.951	36.376.908.289
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.510.746.940	4.475.405.781	4.879.818.747
- Chi phí dự phòng	49.993.912	620.942.334	686.074.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.143.751.920	21.306.301.244	23.408.280.331
- Chi phí bằng tiền khác	2.626.478.111	8.632.084.763	4.647.483.306
Cộng	23.663.081.567	74.815.809.703	73.236.230.974

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	22.500.000	22.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	804.714.098	2.330.456.722	1.416.993.095
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.080.201.375	3.128.922.855	2.764.815.593
- Thu tiền thanh lý tài sản	-	192.727.273	-
- Thu nhập khác	34.581.820	145.086.912	121.188.488
Cộng	1.926.997.293	5.819.693.762	4.325.497.176

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	46.326.923	122.365.385	106.500.000
- Chi phí thanh lý tài sản	-	35.040.909	-
- Chi phí khác	-	19.060	261.157.386
Cộng	46.326.923	157.425.354	367.657.386

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III/2019	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.004.078.246	12.022.588.676	13.785.309.640
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	288.688.867	1.176.937.684	-
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN	82.119.332	283.906.689	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.917.348	245.176.092	410.603.230
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.912.000.000	3.033.260.809
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	786.306.727	9.178.827.084	11.162.652.061
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>	8,5%	8,5%	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.817.622	1.803.116.147	2.232.530.412

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	-	8.000.000	193.312.162
--	---	-----------	-------------

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý III/2019	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	856.260.624	10.211.472.529	11.359.467.066
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	935.521.190	1.135.946.706
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	1.126	1.241

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.492.877.352.094	1.519.169.904.838
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.554.272.727	29.889.618.183
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	11.014.166.000	1.105.239.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.696.207.520	1.900.269.668
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.807.690.909	4.497.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	307.345.455	3.083.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.383.318.181	417.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.624.090.909	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.633.181.818	1.232.272.727
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	24.713.430	385.427.776
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	363.160.632	615.355.102
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	20.685.218	17.850.000

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	4.866.663	214.630.637
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	1.493.400	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	12.164.074	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.607.227	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	664.363	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	110.651	275.706
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(344.732)	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.060.431	22.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng		220.228
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.971.956	990.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	531.956	29.727
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.616.272	2.644.108
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.434.363.637	8.110.863.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.406.290.908	2.186.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	475.409.091	2.481.818.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.611.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.097.454.545	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	9.143.181.818	37.618.090.907
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.228.688.153	2.574.331.970
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	194.188.662	229.803.797
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	96.453.698	7.220.879
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	838.759.837	884.293.250
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.423.454	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.870.664	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	26.456.913	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.330.561	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.684.515	25.605.026
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	36.829.856	(33.971.823)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	940.400.966	860.599.473
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.361.212	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	800.066.220	776.322.067
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.330.456.722	1.453.790.671
3. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	18.333.293	15.350.540
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.594.000	11.572.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	39.307.690	6.568.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	15.091.098	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.663.617	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	6.030.636	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.859.114	39.441.934
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	289.467.505	134.244.118
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	118.936.990	13.048.000

+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	214.346.430	148.662.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	495.827	2.117.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	79.691.664	106.531.958
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	186.985.288	89.057.876

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.614.893.557	36.338.485.747
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	51.583.535	31.950.334
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho XD Nhà Bè	266.206	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	1.642.740	
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	-	501.840.375
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	70.768.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	61.134.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	12.324.947

- Trả trước

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	43.791.899
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.482.270	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung		33.671
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	21.386.895	14.439.427

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1.872.000.000	2.059.200.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	9 tháng đầu năm 2019		9 tháng đầu năm 2018	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	124.331.829		116.844.279	
Tổng chi phí bán hàng	52.015.912.456	445	51.047.854.184	437
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	22.799.897.247	195	22.218.376.790	190
Cộng chi phí hoạt động	74.815.809.703	640	73.266.230.974	627
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	84.426.463		81.220.293	
Chi phí bán buôn	27.971.109.112	331	30.213.978.783	372
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	39.905.366		35.623.986	
Chi phí bán lẻ	34.591.632.142	867	28.600.019.939	803
Cộng chi phí xăng dầu	62.562.741.254	503	58.813.998.722	503
Sản lượng bán nhớt (lít)	45.437		47.973	
Chi phí bán nhớt	90.874.000	2.000	95.946.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	5.992.402.514		5.338.055.262	
Chi phí hoạt động thuê kho	6.169.791.935		8.988.230.990	

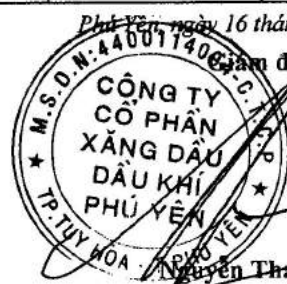
Phụ Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương



Nguyễn Thái Định